

TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH ĐIỆN BIÊN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 11/2024/DS-PT
Ngày: 19-9-2024
“V/v Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐIỆN BIÊN

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đỗ Thu Hương

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Văn Phương và bà Nguyễn Thị Hòa

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Kim Phượng - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Điện Biên.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Điện Biên tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Khánh Vân - Kiểm sát viên.

Ngày 19 tháng 9 năm 2024, tại Trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Điện Biên xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 19/2024/TLPT-DS, ngày 26 tháng 7 năm 2024 về việc: “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*”. Do bản án dân sự sơ thẩm số 09/2024/DS-ST ngày 19/6/2024 của Tòa án nhân dân huyện Điện Biên, tỉnh Điện Biên bị kháng cáo. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 18/2024/QĐ-PT ngày 26/8/2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số 31/QĐ-TA ngày 10/9/2024 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Trần Thị Th, sinh năm 1977; nơi ĐKKHKT: Thôn Văn Biên, xã Noong Hẹt, huyện Điện Biên, tỉnh Điện Biên; nơi ở hiện nay: Thôn 2, xã Pom Lót, huyện Điện Biên, tỉnh Điện Biên.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Th và ông D: Bà Hoàng Thị Kim S, sinh năm 1953; địa chỉ: SN A, tổ 01, phường Nam Thanh, thành phố Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên (có mặt).

2. Bị đơn: Ông Trần Văn H, sinh năm 1980; Nơi ĐKKHKT: Thôn V, xã Noong Hẹt, huyện Điện Biên, tỉnh Điện Biên; nơi ở hiện nay: Bản N, xã Thanh An, huyện Điện Biên, tỉnh Điện Biên (có mặt).

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Bà Trần Thị D, sinh năm 1983; Nơi ĐKHKTT: Thôn V, xã Noong Hẹt, huyện Điện Biên, tỉnh Điện Biên. Nơi ở hiện nay: Thôn H, xã Thanh An, huyện Điện Biên, tỉnh Điện Biên (vắng mặt không có lý do).

- Ông Vũ Ngọc Đ, sinh năm 1973; Địa chỉ: Thôn A, xã Pom Lót, huyện Điện Biên, tỉnh Điện Biên (có mặt).

- Ông Trần Xuân T, sinh năm 1996; Địa chỉ: Thôn B, xã Pom Lót, huyện Điện Biên, tỉnh Điện Biên (có mặt).

- Ông Trần Xuân D, sinh năm 1974; Nơi ĐKHKTT: Thôn V, xã Noong Hẹt, huyện Điện Biên, tỉnh Điện Biên. Nơi ở hiện nay: Thôn B, xã Noong Hẹt, huyện Điện Biên, tỉnh Điện Biên (vắng mặt có lý do).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo Bản án sơ thẩm, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Theo đơn khởi kiện ngày 23/8/2023 và trong quá trình tố tụng tại Tòa án nguyên đơn bà Trần Thị Th trình bày:

Do gia đình bà và gia đình ông Trần Văn H có mối quan hệ là bạn bè thân thiết, nên ông H đã nhờ bà vay tiền ngân hàng để mua ô tô và để làm ăn. Ngày 11/5/2021 bà có nhờ em rể là Vũ Ngọc Đức vay hộ số tiền 400 triệu đồng theo HĐTD số 8903-LAV-20201623 số giải ngân 8903-LDS-202102593 với lãi suất 8,8% năm với thời hạn 06 tháng đến ngày 22/01/2022 phải thanh toán và chuyển vào tài khoản ông Trần Văn H số tài khoản là 890205106320 tại ngân hàng nông nghiệp huyện Điện Biên. Cùng thời điểm này bà đã nhờ con trai bà là Trần Xuân T chuyển số tiền 100 triệu đồng cùng vào số tài khoản Trần Văn H số tài khoản là 890205106320 tại ngân hàng nông nghiệp huyện Điện Biên. Tổng cộng số tiền bà chuyển cho ông H ngày 11/5/2021 là 500 triệu với lãi suất 8,8%/năm. Số tiền này bà Th đứng ra vay cho ông H toàn bộ, sau đó bà Th đã thanh toán cả gốc và lãi cho anh Đức và cháu Tú nên bà Th yêu cầu ông H phải trả tiền cho bà Th.

Đến ngày 22/12/2021, bà Th tiếp tục chuyển cho ông H vào số tài khoản 8903666658888 tại ngân hàng nông nghiệp huyện Điện Biên số tiền 810 triệu đồng theo HĐTD số 8903-LAV-202101216 số giải ngân 8903-LDS-2021108058 với lãi suất 5% năm với thời hạn 06 tháng đến ngày 20/6/2022. Số tiền này ông H đã dùng để mua 02 chiếc ô tô tải có các BKS là 27H-001.22 và 27H-005.76.

Sau nhiều lần yêu cầu trả nợ ông H đã không trả gốc và lãi cho bà Th. bà Th đề nghị Tòa án buộc ông Trần Văn H phải trả cho bà số tiền gốc đã vay của bà Th là 1.310.000.000 đồng và lãi suất của số tiền này tính đến ngày 22/8/2023 như sau: số tiền gốc 500.000.000đ x 8,8% x 25 tháng = 112.500.000đ và 810.000.000đ x 5% x 20 tháng = 90.000.000đ. Tổng số tiền lãi là 202.500.000đ.

Trong quá trình giải quyết vụ án ngày 15/12/2023 nguyên đơn có đơn xin rút một phần yêu cầu khởi kiện là khoản tiền 810 triệu đồng, tại phiên tòa rút yêu cầu khởi kiện đối với khoản tiền 400 triệu đồng, giữ nguyên yêu cầu đối với khoản tiền vay 100 triệu đồng.

Tại đơn trình bày ý kiến ngày 11/9/2023 bị đơn ông Trần Văn H trình bày:

Ông Hiệu không đồng ý với toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị Th với các lý do sau: Đối với khoản tiền 400 triệu đồng mà bà Th cho rằng ông H có nhờ bà Th vay ngân hàng để làm ăn, nên bà Th đã vay của ông Vũ Ngọc Đức, thông qua hợp đồng tín dụng số 8903-LAV-20201623 số giải ngân 8903-LDS-202102593 sau đó chuyển tiền vào tài khoản của ông H và khoản tiền 810 triệu đồng bà Th chuyển vào tài khoản của ông H ngày 22/12/2021. Hai khoản tiền này ông H không vay của bà Th và cũng không nhờ bà Th vay hộ, bà Th chỉ mượn tài khoản của ông H để giải ngân theo quy định còn ông H không được nhận tiền mặt như bà Th khai nhận.

Đối với khoản tiền 100 triệu đồng mà con trai bà Th là anh Trần Xuân T chuyển vào tài khoản của ông H cũng vào ngày 11/5/2021, ông H không vay anh Tú khoản tiền này mà do bà Th đang cần tiền mặt nên bà Th có nói với ông H việc bà Th chuyển khoản cho ông H 100 triệu đồng vào tài khoản, ông H đưa cho bà Th 100 triệu đồng tiền mặt, ông H đã đồng ý. Sau khi ông H đồng ý thì anh Tú chuyển vào tài khoản của ông H. Còn ông H đưa tiền mặt cho bà Th ngay trong ngày 11/5/2021.

Tại đơn yêu cầu phản tố ngày 22/9/2023 bị đơn ông Trần Văn H trình bày:

Tháng 8/2018 ông H cùng với vợ chồng ông Dẫn và bà Th có mua chung một thửa đất của bà Phạm Thị Thủy; địa chỉ và thửa đất: Thôn 02, xã Pom Lót, huyện Điện Biên, tỉnh Điện Biên. Diện tích 356,3m²; Loại đất: ONT; Thửa đất số: 291, tờ bản đồ số 29-A. Giá tiền khi mua mảnh đất là 4.460.000.000 đồng. Mỗi bên góp vốn mua chung thửa đất là 2.230.000.000 đồng. ông H và vợ chồng và Thủy đã thanh toán đầy đủ số tiền mua đất trên cho bà Phạm Thị Thủy.

Sau khi mua xong mảnh đất trên, ông H và vợ chồng bà Th có thỏa thuận với nhau là mảnh đất này được chia đôi, mỗi người một nửa, vợ chồng bà Th nhận phần đất có chiều ngang bám quốc lộ 12 là 09,5m, phía sau giáp đất ông Mão có chiều ngang 09,3m, một bên giáp đường ngõ vào nhà ông Mão có chiều dài 19,3 m, một bên giáp phần đất của ông H. Trên diện tích đất vợ chồng bà Th nhận có 01 nhà xây 02 tầng và 01 phần nhà kho khung sắt, lợp tôn, do quá tin tưởng vợ chồng bà Th nên sau khi mua xong ông H để vợ chồng bà Th đứng tên mảnh đất này.

Mảnh đất ông H và vợ chồng bà Th mua chung được rất nhiều người biết, trong đó có ông Nguyễn Thanh T có hợp đồng thuê phần đất làm kho của ông H, ông Tùng ký trực tiếp với ông H, thời gian thuê 01 năm từ tháng 12/2021 đến

tháng 12/2022, với số tiền thuê là 27 triệu đồng/năm và chuyển số tiền thuê này vào tài khoản cho ông H. Sau khi ông T không thuê nữa thì vợ chồng bà Th có đặt vấn đề với ông H về việc cho vợ chồng bà Th mượn lại phần đất của ông H để làm kho chứa hàng. Do hai gia đình đều là chỗ thân tình nên ông H đồng ý cho vợ chồng bà Th mượn lại phần đất này. Nhưng cho đến nay ông H đã hỏi nhiều lần nhưng vợ chồng bà Th Dẫn không trả lại cho ông H phần đất đã mượn. Do vậy ông H đề nghị Tòa án buộc vợ chồng ông Dẫn, bà Th phải trả cho ông H thửa đất nêu trên.

Tại bản ghi ý kiến về việc phản tố ngày 02/10/2023 của nguyên đơn trình bày:

Việc chuyển nhượng mảnh đất của vợ chồng bà Th, Dẫn với bà Phạm Thị Thủy là có thật, theo hợp đồng chuyển nhượng ngày 26/7/2018 tại UBND xã Pom Lót thì chỉ có vợ chồng tôi và bà Th lập văn bản theo thủ tục quy định của nhà nước. Sau khi vợ chồng tôi mua bán xong thì ông H có xin mua chung nhưng không góp vốn đồng nào và chúng tôi cũng nhất trí cùng thống nhất vay ngân hàng để trả khoản tiền đất này. Sau đó vợ chồng bà Th đã đứng ra vay toàn bộ số tiền 4.500.000.000đ để thanh toán tiền đất cho bà Th. Vợ chồng bà Th đã trả gốc, lãi thường xuyên cho ngân hàng từ năm 2018 đến nay.

Nay ông H yêu cầu vợ chồng bà Th trả phần diện tích đất ông H đã trình bày trong đơn phản tố thì yêu cầu ông H phải trả tiền mua đất cho vợ chồng bà Th với lý do: ông H phải xuất trình các giấy tờ chứng minh về việc chuyển trả tiền đất cho bà Th từ năm 2018 đến nay qua tài khoản mang tên bà Th tại ngân hàng, nếu trả tiền mặt thì phải có giấy giao nhận cụ thể. Nếu ông H không chứng minh được việc đã chuyển tiền trả tiền mua đất như ông H đã trình bày thì vợ chồng bà Th, Dẫn không trả đất cho ông H.

Tại Bản án Dân sự sơ thẩm số: 09/2024/DS-ST ngày 19/6/2024 của Tòa án nhân dân huyện Điện Biên, tỉnh Điện Biên; Quyết định:

1. Về áp dụng pháp luật:

- Căn cứ Khoản 3 Điều 26; Khoản 1 Điều 35; Khoản 1 Điều 39; Khoản 1 Điều 235; Điều 264 và Điều 267/BLTTDS năm 2015;
- Căn cứ các Điều 357; Điều 463; Điều 466; Điều 468, 469/BLDS.
- Căn cứ Khoản 1 Điều 147/BLTTDS; Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của HĐTPTANDTC; Khoản 3 Điều 18, Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVHQ 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội Khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

2. Tuyên xử:

2.1 Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn bà Trần Thị Th:

Buộc ông Trần Văn H phải trả số tiền gốc là 100.000.000đ (Một trăm triệu đồng) cho bà Trần Thị Th;

Ông Trần Văn H phải trả số tiền lãi cho bà Trần Thị Th là: 8.219.178đ (Tám triệu hai trăm mười chín nghìn một trăm bảy mươi tám đồng).

Ông Trần Văn H phải trả tổng số tiền gốc và lãi cho bà **Trần Thị Th** là: **108.219.178đ** (Một trăm linh tám triệu hai trăm mười chín nghìn một trăm bảy mươi tám đồng).

Kể từ ngày bà Trần Thị Th có đơn yêu cầu thi hành án nếu ông Trần Văn H không tự nguyện thi hành đối với khoản phải thanh toán cho bà Th thì ông H phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo quy định tại Điều 357 và Điều 468 của Bộ luật dân sự.

2.2. Căn cứ Điều 217, Điều 218, Khoản 2 Điều 244/BLTTDS đình chỉ đối với phần yêu cầu buộc bị đơn phải trả khoản tiền 810.000.000 đồng và 400.000.000 đồng cho nguyên đơn. Nguyên đơn có quyền khởi kiện yêu cầu giải quyết khoản tiền 810.000.000 đồng và 400.000.000 đồng bằng một vụ án dân sự khác.

2.3. Căn cứ Điểm g Khoản 1 Điều 217, Điều 218 và Khoản 2 Điều 200 của Bộ luật tố tụng dân sự đình chỉ yêu cầu phần tố của bị đơn để giải quyết bằng một vụ án dân sự khác khi bị đơn có yêu cầu.

2.4. Về án phí:

Ông Trần Văn H phải chịu án phí DSST có giá ngạch là: 5.410.958 đồng

Trả lại cho ông Trần Văn H số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai số: 0005330, ngày 22/9/2023 tại Chi cục Thi hành án Dân sự huyện Điện Biên.

Bà Trần Thị Th không phải chịu án phí DSST nên được trả lại số tiền tạm ứng án phí DSST đã nộp là 30.000.000 đồng theo biên lai số: 0005316, ngày 24/8/2023 tại Chi cục Thi hành án Dân sự huyện Điện Biên.

3. Ngoài ra bản án còn tuyên về quyền kháng cáo, quyền yêu cầu thi hành án của các đương sự theo quy định pháp luật.

Ngày 02/7/2024, bị đơn kháng cáo đề nghị cấp phúc thẩm hủy toàn bộ bản án sơ thẩm số: 09/2024/DS-ST ngày 19/6/2024 của Tòa án nhân dân huyện Điện Biên, tỉnh Điện Biên. Tại cấp phúc thẩm bị đơn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

Ý kiến phát biểu của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Điện Biên:

1. Cấp phúc thẩm: Quá trình giải quyết vụ án ở cấp phúc thẩm, Thẩm phán chủ tọa và những người tiến hành tố tụng, người tham gia tố tụng đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

2. Kháng cáo của bị đơn là đúng thời hạn quy định tại Điều 273 Bộ luật tố

tụng dân sự và có đủ nội dung theo quy định tại khoản 1 Điều 272 Bộ luật tố tụng dân sự. Tuy nhiên nội dung đơn kháng cáo đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm hủy Bản án sơ thẩm là không có căn cứ, vì:

Giữa nguyên đơn và bị đơn mặc dù không ký hợp đồng vay tiền nhưng đã thỏa thuận với nhau bằng tin nhắn, bị đơn đã nhắn cho nguyên đơn chuyển tiền vào tài khoản của mình và chính bị đơn là người trực tiếp ký nhận tiền tại ngân hàng. Theo quy định tại Điều 119 Bộ luật dân sự năm 2015 thì giao dịch dân sự có thể được xác lập bằng lời nói, bằng văn bản, bằng hành vi cụ thể... nên thỏa thuận này giữa bị đơn và nguyên đơn được coi là một giao dịch dân sự. Việc nguyên đơn cho bị đơn vay số tiền 100 triệu đồng là có thật; căn cứ Điều 463, 466 Bộ luật dân sự 2015 bị đơn có nghĩa vụ phải trả tiền gốc và lãi cho nguyên đơn. Đối với số tiền lãi của khoản tiền 100 triệu đồng, khi cho vay hai bên không xác định thời hạn trả và không thỏa thuận về lãi, nguyên đơn yêu cầu tính lãi theo quy định của pháp luật; vì vậy, Hội đồng xét xử tính lãi như tại Bản án sơ thẩm là đúng quy định tại khoản 2 Điều 468, khoản 1 Điều 469 Bộ luật dân sự 2015 và hướng dẫn tại Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của HĐTP TANDTC. Trong quá trình giải quyết nguyên đơn tự nguyện rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với khoản tiền 810 triệu đồng và tại phiên tòa sơ thẩm nguyên đơn tự nguyện rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với khoản tiền 400 triệu đồng, HĐXX căn cứ khoản 2 Điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự đình chỉ xét xử đối với phần yêu cầu này là đúng quy định của pháp luật nên không có căn cứ để chấp nhận kháng cáo của bị đơn. Từ những căn cứ nêu trên, xét thấy nội dung yêu cầu kháng cáo của bị đơn đề nghị hủy toàn bộ bản án sơ thẩm là không có căn cứ để chấp nhận. Tuy nhiên, trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án cấp sơ thẩm vẫn có những vi phạm cần nghiêm túc kiểm điểm, rút kinh nghiệm. Cụ thể, việc Hội đồng xét xử sơ thẩm nhận ra "yêu cầu phản tố" đã được Thẩm phán thụ lý trước đó không phải là một yêu cầu phản tố theo quy định tại khoản 2 Điều 200 BLTTDS là chính xác (vì đó là một "yêu cầu độc lập" chứ không thuộc 01 trong 03 trường hợp của yêu cầu phản tố), nhưng việc Tòa án cấp sơ thẩm viện dẫn điểm g khoản 1 Điều 217 BLTTDS đình chỉ giải quyết yêu cầu phản tố của bị đơn là không đúng quy định của pháp luật.

Vi phạm nêu trên mặc dù ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn, nhưng xét thấy chưa đến mức nghiêm trọng vì bị đơn vẫn có quyền khởi kiện lại đối với yêu cầu bị Tòa án đình chỉ. Vì vậy đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm ghi rõ trong bản án để Tòa án cấp sơ thẩm kiểm điểm, rút kinh nghiệm.

Vì vậy, căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên bản án sơ thẩm. Căn cứ khoản 1 Điều 148 Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 29 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội: Bị đơn phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm.

Qua nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, nội dung yêu cầu kháng cáo của bị đơn, lời trình bày của các đương sự tại phiên tòa phúc thẩm, ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Điện Biên.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Về quan hệ tranh chấp, thẩm quyền giải quyết

Căn cứ vào tài liệu có trong hồ sơ vụ án và yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, bị đơn có địa chỉ tại xã Noong Hẹt, huyện Điện Biên, Tòa án cấp sơ thẩm xác định đây là vụ án tranh chấp “*Hợp đồng vay tài sản*”, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Điện Biên, tỉnh Điện Biên theo quy định tại khoản 3 Điều 26; khoản 1 Điều 35; khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng Dân sự là đúng quy định của pháp luật.

[2]. Xét thủ tục kháng cáo

Ngày 19/6/2024 của Tòa án nhân dân huyện Điện Biên, tỉnh Điện Biên tuyên án, ngày 02/7/2024, bị đơn nộp đơn kháng cáo; ngày 04/7/2024 bị đơn kháng cáo nộp cho Tòa án tạm ứng án phí phúc thẩm lai tạm ứng án phí phúc thẩm. Theo quy định tại các Điều 271, 272, 273, 276 của Bộ luật Tố tụng dân sự kháng cáo của bị đơn là hợp lệ được chấp nhận để xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

[3]. Nội dung kháng cáo

Bị đơn kháng cáo đề nghị cấp phúc thẩm hủy toàn bộ bản án sơ thẩm số: 09/2024/DS-ST ngày 19/6/2024 của Tòa án nhân dân huyện Điện Biên, tỉnh Điện Biên.

[4]. Xét nội dung kháng cáo

[4.1]. Về trình tự, thủ tục tiến hành tố tụng của Tòa án sơ thẩm: Trình tự, thủ tục tiến hành tố tụng của Tòa án cấp sơ thẩm đầy đủ, việc đưa người tham gia tố tụng đảm bảo đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

[4.2]. Về quan hệ tranh chấp:

Ngày 11/5/2021, giữa nguyên đơn và bị đơn đã thỏa thuận với nhau và bằng tin nhắn về việc bà Th sẽ chuyển cho ông H số tiền 100 triệu đồng vào tài khoản 890205106320 tại ngân hàng nông nghiệp Việt Nam chi nhánh huyện Điện Biên của ông H để cho ông H vay, khoản tiền này bà Th đã bảo con trai là Trần Xuân T chuyển khoản cho ông H. Tại bản tự khai ngày 14/5/2024 (BL 204) anh Tú cũng thừa nhận việc anh chuyển khoản cho ông H vay số tiền 100 triệu là do bà Th nhờ, tại bản kê giao dịch tài khoản của anh Tú tại Ngân hàng Nông nghiệp nông nghiệp Việt Nam chi nhánh huyện Điện Biên phòng giao dịch Bản Phủ (BL 33,34) cũng thể hiện việc anh Tú chuyển khoản cho ông H số tiền 100 triệu đồng. Tại văn bản trả lời về yêu cầu trả số tiền 100 triệu đồng của bà Th (BL 74-75) ông H cho rằng

khoản tiền 100 triệu đồng là do bà Th cần tiền mặt nên bà Th chuyển khoản cho ông H 100 triệu đồng vào tài khoản của ông H, ông H đưa tiền mặt cho bà Th, ông H đồng ý. Sau khi ông H đồng ý thì anh Tú con trai bà Th chuyển khoản cho ông H, ông H đã đưa tiền mặt ngay trong ngày 11/5/2021 cho bà Th, ông H khai nhận việc ông đưa tiền mặt cho bà Th có sự chứng kiến của ông Vũ Minh Sơn nhưng Tòa án cấp sơ thẩm đã không triệu tập ông Sơn tham gia phiên tòa. Tuy nhiên trong hồ sơ vụ án thể hiện ông Sơn đã nhận được giấy triệu tập của Tòa án tham gia phiên tòa (BL 209, 219) nhưng ông Sơn vắng mặt không có lý do, ông Sơn có bản tự khai (BL 197) nhưng bản tự khai của ông Sơn không thể hiện được làm chứng việc ông H giao 100 triệu đồng tiền mặt cho bà Th như ông H trình bày. Ông H không cung cấp được tài liệu nào khác chứng minh đã đưa 100 triệu đồng tiền mặt cho bà Th.

Mặc dù không ký hợp đồng vay tiền nhưng ngày 11/5/2021 nguyên đơn và bị đơn đã thỏa thuận với nhau và bằng tin nhắn trên điện thoại (BL 71) về việc nguyên đơn chuyển cho bị đơn số tiền 100 triệu đồng, bên nguyên cho rằng đây là khoản tiền cho vay, còn bị đơn cho rằng đây là khoản tiền nguyên đơn chuyển cho bị đơn đổi lại bị đơn đưa cho nguyên đơn tiền mặt tuy nhiên bị đơn không đưa ra được căn cứ chứng minh đã đưa tiền mặt cho bị đơn, Hội đồng xét xử xác định việc nguyên đơn cho bị đơn vay số tiền 100 triệu đồng như nguyên đơn trình bày là có căn cứ. Theo quy định tại Điều 119 Bộ luật dân sự 2015 thì giao dịch dân sự có thể được xác lập bằng lời nói, bằng văn bản, bằng hành vi cụ thể hoặc thông qua phương tiện điện tử đều được coi là giao dịch dân sự bằng văn bản và giao dịch vẫn có hiệu lực pháp luật. Nguyên đơn cho bị đơn vay số tiền 100 triệu đồng là có thật việc cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ pháp luật. Theo quy định tại Điều 463, 466 Bộ luật dân sự 2015 bị đơn có nghĩa vụ phải trả tiền gốc và lãi cho nguyên đơn. Đối với số tiền lãi của khoản tiền 100 triệu đồng, khi cho vay hai bên không xác định thời hạn trả và không thỏa thuận về lãi, nguyên đơn yêu cầu tính lãi theo quy định của pháp luật.

Việc tính lãi của cấp sơ thẩm là đúng quy định của pháp luật tại khoản 2 Điều 468, khoản 1 Điều 469 Bộ luật dân sự 2015 và hướng dẫn tại Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của HĐTP TANDTC. Trong quá trình giải quyết nguyên đơn tự nguyện rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với khoản tiền 810 triệu đồng và tại phiên tòa sơ thẩm nguyên đơn tự nguyện rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với khoản tiền 400 triệu đồng, Tòa án cấp sơ thẩm căn cứ khoản 2 Điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự đình chỉ đối với phần yêu cầu đã rút của nguyên đơn này là đúng quy định của pháp luật.

Do vậy, không có căn cứ để Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ kháng cáo của nguyên đơn về việc hủy bản án sơ thẩm số: 09/2024/DS-ST ngày 19/6/2024 của Tòa án nhân dân huyện Điện Biên, tỉnh Điện Biên. 09/2024/DS-ST ngày 19/6/2024 của Tòa án nhân dân huyện Điện Biên, tỉnh Điện Biên. Quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát về việc giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số: 09/2024/DS-ST ngày 19/6/2024 của Tòa án nhân dân huyện Điện Biên, tỉnh Điện Biên là có căn cứ Hội đồng xét xử chấp nhận.

[5] Về án phí: Căn cứ khoản 1 Điều 148 Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 29 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng, án phí, lệ phí Tòa án.

Do cấp phúc thẩm giữ nguyên bản án sơ thẩm nên việc chịu án phí dân sự sơ thẩm của đương sự được giữ nguyên. Bị đơn kháng cáo không được chấp nhận phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm. Bị đơn đã nộp tạm ứng án phí phúc thẩm là 300.000 đồng theo biên lai số: 0000246 ngày 04/7/2024 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Điện Biên, tỉnh Điện Biên (Bị đơn đã nộp đủ án phí dân sự phúc thẩm).

[6]. Một số vấn đề cấp sơ thẩm cần rút kinh nghiệm:

Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án cấp sơ thẩm xác định yêu cầu của bị đơn về việc buộc vợ chồng nguyên đơn phải trả cho bị đơn thửa đất đã mượn có diện tích 178,15m²; Loại đất ONT; Thửa đất số 291, tờ bản đồ số 49-A là “yêu cầu phản tố” của bị đơn đối với yêu cầu khởi kiện tranh chấp “Hợp đồng vay tài sản” của nguyên đơn để thụ lý và giải quyết là không đúng quy định tại khoản 2 Điều 200 Bộ luật tố tụng dân sự vì nguyên đơn khởi kiện yêu cầu trả tiền, bị đơn lại phản tố yêu cầu trả diện tích đất cho mượn đây là hai quan hệ tranh chấp khác nhau không liên quan đến nhau, nghĩa vụ không đối trừ được cho nhau.

Việc Tòa án cấp sơ thẩm thụ lý yêu cầu phản tố sau đó lại đình chỉ giải quyết yêu cầu phản tố của bị đơn theo điểm g khoản 1 Điều 217 Bộ luật tố tụng dân sự với do “bị đơn đã nhận được Thông báo sửa đổi bổ sung đơn phản tố nhưng bị đơn không sửa đổi bổ sung đơn phản tố theo yêu cầu của Thẩm phán” là không đúng bởi lẽ việc yêu cầu bị đơn sửa đổi bổ sung đơn phản tố phải được thực hiện trước khi thụ lý phản tố, nếu bị đơn không sửa đổi đơn phản tố thì Tòa án trả lại đơn như trường hợp đối với đơn khởi kiện, trong trường hợp đã thụ lý nếu xét thấy yêu cầu phản tố của bị đơn đã thụ lý không đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự thì phải tách ra giải quyết bằng vụ án khác.

Vi phạm nêu trên mặc dù ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn, nhưng xét thấy chưa đến mức nghiêm trọng vì bị đơn vẫn được nhận lại án phí và có quyền khởi kiện lại đối với yêu cầu bị Tòa án đình chỉ, cấp phúc thẩm yêu cầu Tòa án cấp sơ thẩm nghiêm túc rút kinh nghiệm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308, khoản 1 Điều 148 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ khoản 1 Điều 29 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng, án phí, lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận toàn bộ kháng cáo của bị đơn về việc hủy toàn bộ Bản án dân sự sơ thẩm số: 09/2024/DS-ST ngày 19/6/2024 của Tòa án nhân dân huyện Điện Biên, tỉnh Điện Biên.

2. Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số: 09/2024/DS-ST ngày 19/6/2024 của Tòa án nhân dân huyện Điện Biên, tỉnh Điện Biên, cụ thể như sau:

2.1. Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn bà Trần Thị Th:

Buộc ông Trần Văn H phải trả số tiền gốc là 100.000.000 đồng (Một trăm triệu đồng) cho bà Trần Thị Th.

Ông Trần Văn H phải trả số tiền lãi cho bà Trần Thị Th là: 8.219.178 đồng (Tám triệu hai trăm mười chín nghìn một trăm bảy mươi tám đồng).

Ông Trần Văn H phải trả tổng số tiền gốc và lãi cho bà **Trần Thị Th** là: 108.219.178 đồng (Một trăm linh tám triệu hai trăm mười chín nghìn một trăm bảy mươi tám đồng).

Kể từ ngày bà Trần Thị Th có đơn yêu cầu thi hành án nếu ông Trần Văn H không tự nguyện thi hành đối với khoản phải thanh toán cho bà Th thì ông H phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo quy định tại Điều 357 và Điều 468 của Bộ luật dân sự.

2.2. Căn cứ Điều 217, Điều 218, Khoản 2 Điều 244/BLTTDS đình chỉ đối với phần yêu cầu buộc bị đơn phải trả khoản tiền 810.000.000 đồng và 400.000.000 đồng cho nguyên đơn. Nguyên đơn có quyền khởi kiện yêu cầu giải quyết khoản tiền 810.000.000 đồng và 400.000.000 đồng bằng một vụ án dân sự khác.

2.3. Căn cứ Điểm g Khoản 1 Điều 217, Điều 218 và Khoản 2 Điều 200 của Bộ luật tố tụng dân sự đình chỉ yêu cầu phản tố của bị đơn để giải quyết bằng một vụ án dân sự khác khi bị đơn có yêu cầu.

3. Về án phí:

3.1. Án phí dân sự sơ thẩm

Ông Trần Văn H phải chịu án phí DSST có giá ngạch là: 5.410.958 đồng. (Năm triệu bốn trăm mười nghìn chín trăm năm mươi tám đồng).

Trả lại cho ông Trần Văn H số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai số: 0005330, ngày 22/9/2023 tại Chi cục Thi hành án Dân sự huyện Điện Biên.

Bà Trần Thị Th không phải chịu án phí DSST nên được trả lại số tiền tạm ứng án phí DSST đã nộp là 30.000.000 đồng (Ba mươi triệu đồng), theo biên lai số: 0005316, ngày 24/8/2023 tại Chi cục Thi hành án Dân sự huyện Điện Biên.

3.2. Án phí dân sự phúc thẩm

Bị đơn ông Trần Văn H phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm nhưng được khấu trừ vào khoản tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai số: 0000246 ngày 04/7/2024 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Điện Biên, tỉnh Điện Biên (Bị đơn đã nộp đủ án phí dân sự phúc thẩm).

4. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án (19/9/2024).

Căn cứ Điều 26 Luật Thi hành án dân sự báo cho người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự biết: Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Điện Biên;
- TAND huyện Điện Biên;
- Chi cục THADS huyện Điện Biên;
- Các đương sự;
- Lưu HSVA, HCTP TAND tỉnh.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ
(Đã ký)

Đỗ Thu Hương

